BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNCT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Nam Cần Thơ)*

Tên chương trình : **Cử nhân Ngôn ngữ Anh**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **NGÔN NGỮ ANH**

Mã số : **7220201**

## 1. Mục tiêu

### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng nhằm tạo ra những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng tiếng Anh tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu), có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, văn hoá, xã hội và văn học của một số nước nói tiếng Anh; lý thuyết biên-phiên dịch, kiến thức bổ trợ về quan hệ quốc tế nhằm bảo đảm cho sinh viên khi ra trường đạt được trình độ nghiệp vụ đủ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như công tác biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, có thể đảm đương các công việc đối ngoại và hợp tác quốc tế tại các Bộ, Ban, Ngành trung ương, địa phương, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp. Người học cũng có thể tự chủ tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy rèn luyện những phẩm chất và kĩ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí làm việc sau tốt nghiệp, trình độ Ngoại ngữ, Tin học.

#### 1.2.1. Về kiến thức

Trang bị kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Anh và các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu)

Cung cấp kiến thức chuyên sâu về các bình diện ngôn ngữ tiếng Anh như văn hóa, xã hội, kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục... Đồng thời sinh viên còn được trang bị những kiến thức ngôn ngữ chuyên ngành, học thuật cần thiết nhằm hướng tới việc phục vụ cho các vị trí nghề nghiệp được định hướng và có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

### 1.2.2. Về kỹ năng

Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, kỹ năng biên-phiên dịch ở mức độ tương đối thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn thông thường.

Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học tập nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực thực hành tiếng, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa của các nước thuộc Cộng đồng Anh ngữ.

Rèn luyện các kỹ năng mềm khác như kỹ năng chủ trì hội nghị, quan hệ công chúng trả lời phỏng vấn, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin…

### 1.2.3. Về thái độ

Sinh viên khi tốt nghiệp là những người trung thành với lợi ích quốc gia – dân tộc, có ý thức tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm đối với cộng đồng, có phẩm chất chính trị, đạo đức và tác phong nghề nghiệp tốt, có ý thức nâng cao năng lực bản thân và sáng tạo trong công việc.

### 1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm công việc ở nhiều vị trí khác nhau:

- Phiên dịch, biên dịch viên của các Bộ, Ban, Ngành, các Tổ chức trong và ngoài nước;
- Cán bộ ngoại giao – Bộ Ngoại giao;
- Cán bộ đối ngoại – Vụ/Phòng hợp tác quốc tế - Các Bộ, Ban, Ngành cấp Trung ương và địa phương;
- Thư ký/Trợ lý Giám đốc - Doanh nghiệp nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước;
- Cán bộ chương trình, dự án của các Tổ chức quốc tế;
- Giáo viên tiếng Anh cấp cơ sở, trung học, đại học và ở các cơ sở đào tạo ngoại ngữ (sau khi được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm).

### 1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ

- Trình độ tiếng Anh phải đạt 6,0 IELTS, hoặc bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu), đồng thời ngoại ngữ 2 (tiếng Pháp) đạt từ DELF A2 trở lên.

### 1.2.6. Trình độ Tin học

Có kiến thức và kỹ năng tin học văn phòng thành thạo đủ để phục vụ công tác chuyên môn.

## 2. Chuẩn đầu ra *(theo quy định tại Thông tư 07/2015)*

### 2.1. Kiến thức

***Kiến thức chung***

− Nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

− Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, có kiến thức và khả năng tuyên truyền và giáo dục cộng đồng đặc biệt là về những vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại, các vấn đề hợp tác quốc tế liên quan đến an ninh, hòa bình, thương mại, đầu tư, văn hóa, giáo dục quốc tế.

− Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong công tác, trong quá trình tự học và nghiên cứu độc lập.

***Kiến thức chuyên ngành***

− Tiếng Anh tương đương trình độ B2 (khung tham chiếu chung Châu Âu) tương đương bậc 4/6 của Khung năng lực ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc đạt tối thiểu 6.0 IELTS quốc tế và các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương khác như TOEIC, TOEFL iBT) ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt là các kỹ năng nghe, đọc, tổng hợp, phân tích, viết báo cáo, bình luận về các tin tức, sự kiện, công trình nghiên cứu về các vấn đề trong quan hệ quốc tế.

− Nắm vững lý thuyết tiếng Anh về ngữ pháp, ngữ âm, âm vị học, ngữ dụng học, lý thuyết biên, phiên dịch Anh-Việt và Việt-Anh.

− Có kiến thức nền tảng về đất nước, con người, văn hóa, tôn giáo của các quốc gia nói tiếng Anh và các quốc gia khác có vai trò và vị trí quan trọng trong quan hệ quốc tế.

### 2.2. Kỹ năng

− Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm;

− Giao tiếp hiệu quả trong môi trường học tập, công việc;

− Có kỹ năng thuyết trình về một vấn đề ở các lĩnh vực xã hội, chuyên ngành;

− Có kỹ năng biên – phiên dịch các tài liệu ở các lĩnh vực xã hội, chuyên ngành;

− Có kỹ năng đàm phán với tư duy phản biện;

− Có kỹ năng phát hiện, tổng hợp, phân tích và giải quyết vấn đề, sự kiện liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ và QHQT;

− Sử dụng thành thạo các phần mềm vi tính cơ bản như Word, PowerPoint, Excel.

### 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

− Có lập trường chính trị, phẩm chất đạo đức vững vàng, có ý thức làm việc chuyên nghiệp, có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

− Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

− Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

− Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

− Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường;

− Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;

− Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 tín chỉ (chưa bao gồm các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

| Stt | Khối lượng học tập | Số tín chỉ |
|---|---|---|
| 1 | **Giáo dục đại cương** (gồm các môn học chung và các môn khoa học cơ bản)<br>- Bắt buộc<br>- Tự chọn | **25**<br>23<br>2 |
| 2 | **Giáo dục chuyên nghiệp** (gồm các môn cơ sở và các môn chuyên ngành): | **94** |
| | ***Kiến thức cơ sở ngành***<br>- Bắt buộc | *54* |
| | ***Kiến thức chuyên ngành***<br>- Bắt buộc<br>- Tự chọn | *40*<br>*34*<br>*6* |
| 3 | **Tốt nghiệp** | **12** |
| | **- Loại hình 1:**<br>- Luận văn tốt nghiệp<br>- Tự chọn | **12**<br>*8*<br>*4* |
| | **- Loại hình 2:**<br>- Tiểu luận tốt nghiệp<br>- Tự chọn | **12**<br>*4*<br>*8* |
| | **Cộng** | **131** |

**4. Đối tượng tuyển sinh:**

− Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

− Có đủ sức khỏe để học tập và lao động thoe quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

**5.1 Quy trình đào tạo:**

− Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 43/ 2007/ QĐ- BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

− Thực hiện theo học chế mềm dẻo kết hợp tín chỉ với học phần.

− Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 04 năm. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại. Học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 01 tuần thi.

**5.2 Điều kiện tốt nghiệp:**

Sinh viên (SV) được xem xét để công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện sau:

− Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo và điểm trung bình tích lũy toàn khóa học từ 5,00 (theo thang điểm 10) trở lên.

− Điểm bảo vệ Luận văn tốt nghiệp hoặc học thay thế các học phần phải đạt theo quy định chung của Trường.

− Tính đến thời điểm xét tốt nghiệp, SV không có học phần nào bị điểm dưới 4,0 (theo thang điểm 10) (loại F).

− Có đủ các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, kỹ năng mềm, Tin học.

− Điểm Luận văn tốt nghiệp hoặc môn học thay thế đều được tính vào điểm trung bình chung tích lũy học tập toàn khóa của SV.

**6. Cách thức đánh giá:**

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định chung của Trường.

**7. Nội dung chương trình đào tạo:** 131 tín chỉ (chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

**7.1 Kiến thức giáo dục đại cương: 25 TC**

| STT | Mã học phần | Tên môn học | Tín chỉ | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc 23 TC** | | | | |
| 1 | ESH1001 | Triết học Mác – Lê Nin | 3 | |
| 2 | ESH1002 | Kinh tế chính trị | 2 | |
| 3 | ESH1003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | |
| 4 | ESH1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | ESH1005 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 2 | |
| 6 | ESH1006 | Tin học căn bản | 3 | |
| 7 | ESH1007 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 8 | ESH1008 | Pháp văn 1 | 3 | |
| 9 | ESH1009 | Pháp văn 2 | 2 | ESH1008 |
| 10 | ESH1010 | Pháp văn 3 | 2 | ESH1009 |
| **Học phần tự chọn 2 TC** | | | | |
| 11 | ESH1010 | Logic học đại cương | 2 | |
| 12 | ESH1011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | |
| 13 | ESH1012 | Xã hội học đại cương | 2 | |

**7.2 Kiến thức cơ sở ngành: 54 TC**

| STT | Mã số học phần | Tên môn học | TC | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc: 54 TC** | | | | |
| 1 | ESH2001 | Ngữ pháp 1 | 2 | |
| 2 | ESH2002 | Đọc 1 | 3 | |
| 3 | ESH2003 | Viết 1 | 3 | |
| 4 | ESH2004 | Ngữ âm TH 1 | 2 | |
| 5 | ESH2005 | Nghe nói 1 | 3 | |
| 6 | ESH2006 | Ngữ pháp 2 | 2 | ESH2001 |
| 7 | ESH2007 | Đọc 2 | 3 | ESH2002 |
| 8 | ESH2008 | Viết 2 | 3 | ESH2003 |
| 9 | ESH2009 | Ngữ âm TH 2 | 2 | ESH2004 |
| 10 | ESH2010 | Nghe nói 2 | 3 | ESH2005 |
| 11 | ESH2011 | Ngữ pháp 3 | 2 | ESH2006 |
| 12 | ESH2012 | Đọc 3 | 3 | ESH2007 |
| 13 | ESH2013 | Viết 3 | 3 | ESH2008 |
| 14 | ESH2014 | Ngữ âm TH 3 | 2 | ESH2009 |
| 15 | ESH2015 | Nghe nói 3 | 3 | ESH2010 |
| 16 | ESH2016 | Đọc 4 | 3 | ESH2012 |
| 17 | ESH2017 | Viết 4 | 3 | ESH2013 |
| 18 | ESH2018 | Nghe nói 4 | 3 | ESH2015 |
| 19 | ESH2019 | PPNC Khoa học | 3 | ESH2017 |

| STT | Mã số học phần | Tên môn học | TC | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| 20 | ESH2020 | Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2 | 2 | |
| 21 | ESH2021 | Thực tế ngoài trường | 1 | |

**7.3 Kiến thức chuyên ngành: 40 TC**

| STT | Mã số học phần | Tên môn học | TC | HP tiên quyết |
|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc 34 TC** | | | | |
| 1 | ESH3001 | Dẫn luận văn chương | 3 | |
| 2 | ESH3002 | Văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh | 2 | |
| 3 | ESH3003 | Nói trước công chúng | 2 | ESH2018 |
| 4 | ESH3004 | Dẫn luận ngôn ngữ | 3 | |
| 5 | ESH3005 | Từ pháp học | 2 | ESH3004 |
| 6 | ESH3006 | Cú pháp học | 2 | ESH3004 |
| 7 | ESH3007 | Ngữ nghĩa học | 2 | ESH3004 |
| 8 | ESH3008 | Âm vị học | 2 | ESH3004 |
| 9 | ESH3009 | Ngữ dụng học | 2 | ESH3004 |
| 10 | ESH3010 | Lý thuyết dịch | 2 | |
| 11 | ESH3011 | Biên dịch 1 | 2 | ESH3010 |
| 12 | ESH3012 | Biên dịch 2 | 2 | ESH3011 |
| 13 | ESH3013 | Biên dịch 3 | 2 | ESH3012 |
| 14 | ESH3014 | Phiên dịch 1 | 2 | ESH3010 |
| 15 | ESH3015 | Phiên dịch 2 | 2 | ESH3014 |
| 16 | ESH3016 | Phiên dịch 3 | 2 | ESH3015 |
| **Học phần tự chọn: 6 TC** | | | | |
| *SV chọn 2 trong 5 môn học tự chọn* | | | | |
| 17 | ESH3017 | Đông Nam Á học | 3 | ESH2016<br>ESH2017<br>ESH2018 |
| 18 | ESH3018 | Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế | 3 | ESH2017 |
| 19 | ESH3019 | Giao tiếp đa văn hóa | 3 | ESH2016<br>ESH2017<br>ESH2018 |
| 20 | ESH3020 | Tiếng Anh du lịch | 3 | ESH2016 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | ESH2017<br>ESH2018 |
| 21 | ESH3021 | Tiếng Anh thương mại | 3 | ESH2016<br>ESH2017<br>ESH2018 |

**7.4 Tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

| STT | Hình thức | Tín chỉ |
|---|---|---|
| Loại hình 1: (áp dụng cho SV đủ điều kiện làm luận văn tốt nghiệp) Sinh viên làm luận văn tốt nghiệp và chọn học 2 học phần trong danh sách | Luận văn tốt nghiệp | 8 |
| | *Sinh viên chọn 2 học phần học trong danh sách* | 4 |
| | 1. Biên dịch Kỹ thuật | 2 |
| | 2. Biên dịch Y khoa | 2 |
| | 3. Biên dịch Môi trường | 2 |
| | 4. Phân tích diễn ngôn | 2 |
| | 5. Dân cư & Môi trường ĐBSCL | 2 |
| | 6. Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 |
| Loại hình 2: (áp dụng cho SV không đủ điều kiện làm luận văn tốt nghiệp) Sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp và chọn học 4 học phần trong danh sách | Tiểu luận tốt nghiệp | 4 |
| | *Sinh viên chọn 4 học phần học trong danh sách* | 8 |
| | 1. Biên dịch Kỹ thuật | 2 |
| | 2. Biên dịch Y khoa | 2 |
| | 3. Biên dịch Môi trường | 2 |
| | 4. Phân tích diễn ngôn | 2 |
| | 5. Dân cư & Môi trường ĐBSCL | 2 |
| | 6. Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 |
| **Cộng** | | **12** |

## 8. Hướng dẫn thực hiện:

***- Chương trình:***

+ Chương trình chi tiết đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh hệ chính quy gồm 131 TC (chưa bao gồm nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh), trong đó có 25 TC giáo dục đại cương, 94 TC giáo dục chuyên nghiệp, 12 TC tốt nghiệp. Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Nam Cần Thơ chỉ đạo khoa Luật – Xã hội nhân văn phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng kiến thức đã quy định.

+ Phần nội dung chương trình kiến thức bổ trợ: Trên cơ sở các TC bắt buộc và TC kiến thức bổ trợ đã được phê duyệt, khoa Luật – Xã hội nhân văn biên soạn chương trình chi tiết những môn học và trình hội đồng khoa học cấp trường và Ban Giám hiệu Trường Đại học Nam Cần Thơ ban hành để thực hiện.

***- Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:***

**Học kỳ 1**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Tin học căn bản | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Nghe nói 1 | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 3 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Triết học Mác – Lê Nin | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| 5 | Ngữ pháp 1 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 6 | Viết 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 7 | Giáo dục Quốc phòng | 8 | 180 | 4 | 60 | 4 | 120 |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 30 | | | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **16** | **270** | **14** | **210** | **2** | **60** |

**Học kỳ 2**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Pháp văn 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Ngữ pháp 2 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 3 | Đọc 1 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 4 | Viết 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Ngữ âm TH 1 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 6 | Nghe nói 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 7 | Quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 8 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 30 | | | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **18** | **360** | **12** | **180** | **6** | **180** |

**Học kỳ 3**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Kinh tế chính trị | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 2 | Pháp văn 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Đọc 2 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Viết 3 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Ngữ âm TH 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 7 | Nghe nói 3 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 8 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 30 | | | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **17** | **330** | **12** | **180** | **5** | **150** |

**Học kỳ 4**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Pháp văn 3 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 2 | Lý thuyết dịch | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 3 | Ngữ pháp 3 | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 4 | Đọc 3 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 5 | Viết 4 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 6 | Ngữ âm TH 3 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 7 | Dẫn luận ngôn ngữ | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | **Cộng** | **17** | **315** | **13** | **195** | **4** | **120** |

**Học kỳ 5**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Đọc 4 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 2 | Nghe nói 4 | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| 3 | Biên dịch 1 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Phiên dịch 1 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 6 | Dẫn luận văn chương | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| *Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần* | | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 7 | Logic học đại cương | 2 | 30 | 2 | 30 | | |

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | Xã hội học đại cương | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| | **Cộng** | **17** | **315** | **13** | **195** | **4** | **120** |

**Học kỳ 6**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Từ pháp học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 2 | Biên dịch 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Phiên dịch 2 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Ngữ dụng học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 5 | Nói trước công chúng | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 6 | Cú pháp học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 7 | Văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 8 | Đường lối Cách mạng của ĐCSVN | 2 | 30 | 2 | 30 | | |
| 9 | Thực tế ngoài trường | 1 | 30 | | | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **17** | **360** | **10** | **150** | **7** | **210** |

**Học kỳ 7**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | Ngữ nghĩa học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 2 | Âm vị học | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 3 | Biên dịch 3 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 4 | Phiên dịch 3 | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 5 | PPNC Khoa học | 3 | 60 | 2 | 30 | 1 | 30 |
| *Sinh viên chọn 2 trong 5 học phần* | | *6* | *90* | *6* | *90* | *2* | *60* |
| 6 | Đông Nam Á học | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | Chuyên đề các bài thi tiếng Anh quốc tế | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | Giao tiếp đa văn hóa | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | Tiếng Anh du lịch | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | Tiếng Anh thương mại | 3 | 45 | 3 | 45 | | |
| | **Cộng** | **17** | **330** | **12** | **180** | **7** | **210** |

**Học kỳ 8**

| STT | Môn học | Tổng cộng | | Lý thuyết | | Thực hành | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết | Số TC | Tiết |
| 1 | ***Đối với sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp*** | **12** | **450** | **2** | **30** | **10** | **420** |
| | 1.1. Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 360 | | | 8 | 360 |
| | 1.2. Chọn 2 trong số các học phần sau: | 4 | 90 | 2 | 30 | 2 | 60 |
| | Biên dịch Kỹ thuật | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Biên dịch Y khoa | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Biên dịch Môi trường | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Phân tích diễn ngôn | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Dân cư & Môi trường ĐBSCL | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| 2 | ***Đối với sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp*** | **12** | **360** | **4** | **60** | **8** | **300** |
| | 2.1. Tiểu luận tốt nghiệp | 4 | 180 | | | 4 | 180 |
| | 2.2. Chọn 4 trong số các học phần sau: | 8 | 180 | 4 | 60 | 4 | 120 |
| | Biên dịch Kỹ thuật | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Biên dịch Y khoa | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Biên dịch Môi trường | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Phân tích diễn ngôn | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Dân cư & Môi trường ĐBSCL | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | 45 | 1 | 15 | 1 | 30 |
| | **Cộng** | **12** | | | | | |